



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN A VƯƠNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 4000478435.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.120.460.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 750.520.520.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Số điện thoại: 0510 2243731
- Số fax: 0510 3643885
- Website: www.avuong.com

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

- Địa chỉ: Lô 91, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.2211103
- Fax: (84) 0511.3643885

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh nguồn điện;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ đào tạo nghề;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống điện trong công trình dân dụng - công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cấu kiện thép, bê tông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện và phụ kiện điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Đầu tư trồng rừng, quản lý rừng phòng hộ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Dịch vụ du lịch sinh thái;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin – truyền thông ứng dụng trong hệ thống kinh doanh năng lượng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng, quản lý, kinh doanh hệ thống giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 179 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Hội đồng quản trị**

• Ông Nguyễn Trâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/05/2013
• Ông Lê Đình Bản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2013
• Ông Lê Kim Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2013
• Ông Nguyễn Trọng Oánh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2013
• Ông Trương Thiết Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Phan Công Tuyển	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/05/2013
• Ông Trần Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2013
• Bà Võ Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2013
• Ông Lê Đình Bản	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 24/05/2013
• Ông Nguyễn Đình Phúc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/01/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trâm

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Số: 536/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/03/2016, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại điểm (**) của Thuyết minh 24a: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000478435 thay đổi lần thứ 02 vào ngày 08/08/2013, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 1.120.460.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015, vốn thực góp tại Công ty là 750.520.520.000 đồng.

2. Như đã được trình bày tại điểm (a) của Thuyết minh số 13, Dự án thủy điện A Vương đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, tại ngày 31/12/2015 nguyên giá các Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của Dự án được phản ánh vào Báo cáo tài chính theo giá tạm tính là 3.215.154.990.351 đồng, khấu hao lũy kế tạm tính 1.408.504.706.247 đồng. Các giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một Công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Ngô Lê Hải – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3288-2015-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.646.161.490	188.660.394.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.709.361.610	100.385.006.194
1. Tiền	111	5	19.573.111.610	4.375.505.352
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	27.136.250.000	96.009.500.842
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.910.142.211	68.313.141.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	81.387.012.797	19.063.536.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	49.911.259.230	46.041.731.882
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.094.923.577	3.690.927.118
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(483.053.393)	(483.053.393)
IV. Hàng tồn kho	140	11	17.769.154.573	19.872.334.525
1. Hàng tồn kho	141		18.959.425.972	21.067.753.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.190.271.399)	(1.195.418.583)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.503.096	89.911.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	257.503.096	89.911.714
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.020.075.364.159	2.229.911.649.042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.931.111.517.087	2.128.797.639.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.849.009.128.291	2.046.645.379.454
- Nguyên giá	222		3.292.609.434.447	3.283.439.240.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.443.600.306.156)	(1.236.793.861.110)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	82.102.388.796	82.152.260.124
- Nguyên giá	228		82.503.102.235	82.503.102.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.713.439)	(350.842.111)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.383.997.946	21.314.009.464
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	20.383.997.946	21.314.009.464
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	68.579.849.126	79.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		79.800.000.000	79.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.220.150.874)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.216.721.525.649	2.418.572.043.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.202.284.000.742	1.476.492.527.173
I. Nợ ngắn hạn	310		448.144.901.957	554.785.265.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	65.278.811.166	67.916.081.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.314.562.326	1.931.680.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.423.911.135	8.186.155.723
4. Phải trả người lao động	314		13.391.228.627	18.223.631.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	31.000.049.789	38.252.265.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	116.109.414.933	187.250.595.007
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	200.103.015.552	227.007.818.266
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	333.244.162	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.190.664.267	6.017.037.692
II. Nợ dài hạn	330		754.139.098.785	921.707.262.066
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	754.139.098.785	921.707.262.066
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.014.437.524.907	942.079.516.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.014.437.524.907	942.079.516.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	22.181.412.965	16.523.219.739
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	22.253.218.486	27.911.411.712
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	219.482.373.456	147.124.364.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.917.138.137	6.925.752.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.565.235.319	140.198.612.514
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.216.721.525.649	2.418.572.043.392



Nguyễn Trâm

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	603.005.655.865	609.548.522.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		603.005.655.865	609.548.522.788
4. Giá vốn hàng bán	11	26	319.223.753.990	313.740.089.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		283.781.901.875	295.808.433.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.281.339.412	6.567.171.068
7. Chi phí tài chính	22	28	106.872.076.477	122.975.598.909
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85.588.781.570	119.119.343.745
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.703.450.118	27.419.493.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		151.487.714.692	151.980.511.451
11. Thu nhập khác	31	30	1.139.366.388	7.678.675.901
12. Chi phí khác	32		10.999	9.440.309.072
13. Lợi nhuận khác	40		1.139.355.389	(1.761.633.171)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		152.627.070.081	150.218.878.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	9.061.834.762	10.020.265.766
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		143.565.235.319	140.198.612.514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.913	1.769
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.913	1.769



Nguyễn Trâm

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152.627.070.081	150.218.878.280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	206.856.316.374	206.358.402.351
- Các khoản dự phòng	03		11.548.247.852	1.512.918.583
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.171.206.523	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(2.279.362.859)	(1.162.519.633)
- Chi phí lãi vay	06	28	85.588.781.570	119.119.343.745
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		463.512.259.541	476.047.023.326
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.709.633.573)	14.324.174.928
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.108.327.136	4.317.924.055
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(69.476.470.844)	13.859.133.037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	(167.591.382)	205.976.509
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 28	(92.855.978.221)	(67.682.312.010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(8.975.823.626)	(16.305.370.025)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.239.355.856)	(11.455.557.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		228.195.733.175	413.310.992.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(16.842.140.527)	(66.270.675.845)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10; 27	2.409.179.486	6.160.050.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.432.961.041)	(60.110.625.841)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	305.409.373.342	16.490.406.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(509.053.545.860)	(299.622.414.464)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24f	(63.794.244.200)	(150.104.104.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(267.438.416.718)	(433.236.112.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(53.675.644.584)	(80.035.745.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	100.385.006.194	180.420.752.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	46.709.361.610	100.385.006.194



Nguyễn Trâm

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 4000478435.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.120.460.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 750.520.520.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, sản xuất, kinh doanh nguồn điện;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ đào tạo nghề;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống điện trong công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cấu kiện thép, bê tông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện và phụ kiện điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Đầu tư trồng rừng, quản lý rừng phòng hộ;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Dịch vụ du lịch sinh thái;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin – truyền thông ứng dụng trong hệ thống kinh doanh năng lượng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng, quản lý, kinh doanh hệ thống giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 38) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình khác

10

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.
 - ✓ Được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2009 đến năm 2012, giảm 50% thuế từ năm 2013 đến 2021.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư đối với Doanh nghiệp thực hiện Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Công ty thực hiện Dự án Đầu tư tại Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	145.119.911	265.648.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.427.991.699	4.109.857.107
Cộng	19.573.111.610	4.375.505.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	27.136.250.000	96.009.500.842
Cộng	<u>27.136.250.000</u>	<u>96.009.500.842</u>

7. Phải thu của khách hàng**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Mua bán điện	69.468.611.458	11.011.033.262
Các đối tượng khác	11.918.401.339	8.052.503.048
Cộng	<u>81.387.012.797</u>	<u>19.063.536.310</u>

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Mua bán điện	69.468.611.458	11.011.033.262
Công ty Truyền tải điện 2	319.890.827	452.978.890
Cộng	<u>69.788.502.285</u>	<u>11.464.012.152</u>

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Xây dựng Lũng Lô	19.739.909.021	15.705.022.866
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	28.354.982.544	28.354.982.544
Các đối tượng khác	1.816.367.665	1.981.726.472
Cộng	<u>49.911.259.230</u>	<u>46.041.731.882</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	64.714.444	-	310.269.960	-
Phải thu bảo hiểm	101.331.133	-	86.845.038	-
Tạm ứng	250.418.000	-	2.568.297.500	-
Các khoản phải thu khác	678.460.000	70.000.000	725.514.620	70.000.000
Cộng	1.094.923.577	70.000.000	3.690.927.118	70.000.000

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	483.053.393	483.053.393
Cộng	483.053.393	483.053.393

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.455.370.594	1.190.271.399	17.172.639.824	1.195.418.583
Chi phí SX, KD dở dang	2.504.055.378	-	3.895.113.284	-
Cộng	18.959.425.972	1.190.271.399	21.067.753.108	1.195.418.583

Không có Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm	257.503.096	89.911.714
Cộng	257.503.096	89.911.714

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG
Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.122.082.965.415	1.125.105.875.954	33.139.621.484	2.673.321.867	437.455.844	3.283.439.240.564
Mua sắm trong năm	-	750.000.000	-	-	-	750.000.000
Đ/tư XD/CB h/thành	8.420.193.883	-	-	-	-	8.420.193.883
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.130.503.159.298	1.125.855.875.954	33.139.621.484	2.673.321.867	437.455.844	3.292.609.434.447
Khấu hao						
Số đầu năm	525.862.504.620	690.124.440.799	18.119.026.594	2.364.001.809	323.887.288	1.236.793.861.110
Khấu hao trong năm	88.599.482.712	114.743.593.801	3.265.676.217	162.048.680	35.643.636	206.806.445.046
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	614.461.987.332	804.868.034.600	21.384.702.811	2.526.050.489	359.530.924	1.443.600.306.156
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.596.220.460.795	434.981.435.155	15.020.594.890	309.320.058	113.568.556	2.046.645.379.454
Số cuối năm	1.516.041.171.966	320.987.841.354	11.754.918.673	147.271.378	77.924.920	1.849.009.128.291

(@) Công ty đã hạch toán tăng giá trị tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị từ xây dựng cơ bản hoàn thành đến 31/12/2015 là 3.215.154.990.351 đồng, theo đó số khấu hao lũy kế tạm tính cho những tài sản cố định này là 1.408.504.706.247 đồng (trong đó: chi phí khấu hao ghi nhận năm 2015 là 200.119.957.332 đồng), giá trị còn lại là 1.806.650.284.104 đồng.

- Tất cả Tài sản cố định hữu hình của Công ty đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 6.365.028.760 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	82.503.102.235	82.503.102.235
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	82.503.102.235	82.503.102.235
Khấu hao		
Số đầu năm	350.842.111	350.842.111
Khấu hao trong năm	49.871.328	49.871.328
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	400.713.439	400.713.439
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	82.152.260.124	82.152.260.124
Số cuối năm	82.102.388.796	82.102.388.796

Tất cả tài sản cố định vô hình của Công ty đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Dự án Công trình Thủy điện A Vương	19.929.452.491	20.859.464.009
Dự án Công trình Thủy điện Đăk Pring 2	454.545.455	454.545.455
Cộng	20.383.997.946	21.314.009.464

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2015			01/01/2015		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ	29%	29%	79.800.000.000	11.220.150.874	79.800.000.000	-	79.800.000.000	-
Cộng			<u>79.800.000.000</u>	<u>11.220.150.874</u>	<u>79.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>79.800.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	56.924.815.316	57.193.480.916
Các đối tượng khác	8.353.995.850	10.722.600.258
Cộng	<u>65.278.811.166</u>	<u>67.916.081.174</u>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	275.192.060	221.661.220
Cộng	<u>275.192.060</u>	<u>221.661.220</u>

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	722.840.940	-
Công ty CP ĐT & PT Thủy điện A Vương Thượng	255.000.000	-
Các đối tượng khác	336.721.386	1.931.680.247
Cộng	<u>1.314.562.326</u>	<u>1.931.680.247</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	845.931.286	58.319.532.799	53.116.349.598	6.049.114.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.302.543.654	9.061.834.762	8.975.823.626	3.388.554.790
Thuế thu nhập cá nhân	5.819.497	1.695.768.995	1.686.610.046	14.978.446
Thuế tài nguyên	1.911.429.286	36.312.048.169	37.158.816.043	1.064.661.412
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.450.607	7.450.607	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	2.120.432.000	11.282.974.360	10.496.804.360	2.906.602.000
Cộng	<u>8.186.155.723</u>	<u>116.682.609.692</u>	<u>111.444.854.280</u>	<u>13.423.911.135</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay dự trả	30.960.318.597	38.227.515.248
+ Tập đoàn điện lực Việt Nam	27.965.786.444	33.622.564.262
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Đà Nẵng	2.994.532.153	4.604.950.986
Chi phí phải trả khác	39.731.192	24.750.000
Cộng	31.000.049.789	38.252.265.248

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	12.762.010	10.447.080
Tập đoàn điện lực Việt Nam (bên liên quan)	111.366.835.213	183.959.719.920
Phải trả khác	4.729.817.710	3.280.428.007
Cộng	116.109.414.933	187.250.595.007

22. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	16.490.406.000	61.442.712.042	77.933.118.042	-
- NH TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	16.490.406.000	4.900.000.000	21.390.406.000	-
- Công ty Tài chính CP Điện lực - CN Đà Nẵng	-	56.542.712.042	56.542.712.042	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	210.517.412.266	220.603.015.552	231.017.412.266	200.103.015.552
- NH TMCP Đầu tư & PT VN - CN Đà Nẵng	126.000.000.000	131.500.000.000	146.500.000.000	111.000.000.000
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	84.517.412.266	89.103.015.552	84.517.412.266	89.103.015.552
Cộng	227.007.818.266	282.045.727.594	308.950.530.308	200.103.015.552

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
NH TMCP Đầu tư & PT VN - CN Đà Nẵng (i)	435.191.290.589	154.863.645.748	257.500.000.000	332.554.936.337
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (ii)	697.033.383.743	98.274.222.075	173.620.427.818	621.687.178.000
Cộng	1.132.224.674.332	253.137.867.823	431.120.427.818	954.242.114.337
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	210.517.412.266			200.103.015.552
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	921.707.262.066			754.139.098.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Đây là khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, trong đó: Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Ngân hàng đầu mối và đại lý nhận Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng 1.635.000.000.000 VND ngày 24 tháng 07 năm 2006.

Ngày 08 tháng 04 năm 2008, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế đã ký Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ thực hiện hợp đồng này từ bên chuyển giao “Tập đoàn Điện lực Việt Nam” sang bên nhận chuyển giao “Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương”. Đến ngày 31/12/2015, số dư khoản vay là 332.554.936.337 đồng.

Ngày 26 tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và các tổ chức tín dụng đồng tài trợ đã ký Phụ lục hợp đồng số 02/15/PLHD về việc sửa đổi thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay của Hợp đồng Tín dụng ngày 24/07/2006.

- (ii) Các khoản vay giữa Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay đồng tài trợ do Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation làm đầu mối số 01/EVN-AVƯƠNG/TCKT ngày 17/3/2010 với số tiền 35.000.000 USD để đầu tư Tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay lại là 9 năm kể từ ngày 01/01/2009, lãi suất cho vay lại là lãi suất Sibor cộng mức chênh lệch 1,35% (hoặc mức chênh lệch cụ thể khác tùy theo Quyết định của Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation tại từng thời điểm), phí cam kết: 0,15% tính trên giá trị khoản vay chưa rút vốn, phí cho vay lại là 0,2% trên số dư nợ gốc từng thời điểm, lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay lại và các khoản phí tổn phụ liên quan đến việc trả lãi chậm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay. Đến ngày 31/12/2015, số dư khoản vay là 7.906.212,52 USD, tương đương 178.206.030.201 đồng.
- Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn phát hành trái phiếu số 02/EVN-AVƯƠNG/TCKT ngày 21/10/2010 với số tiền 343.481.147.799 đồng để đầu tư Tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay lại là 5 năm, lãi suất cho vay lại là lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau đối với cá nhân công bố tại Sở Giao dịch trên địa bàn Thành phố Hà Nội của 4 Ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày tính lãi suất hàng năm cộng với 2,75% hoặc 3,3%, phí cho vay lại 0,2%/năm trên số tiền gốc, lãi trả chậm bằng 150% lãi suất cho vay lại và các khoản phí tổn phụ liên quan đến việc trả lãi chậm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay. Đến ngày 31/12/2015, số dư khoản vay là 343.481.147.799 đồng.
- Công ty vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Công ty Cổ phần Thủy điện Phả Lại số 01/UTQLV/PPC-EVN ngày 20/8/2012 với số tiền: 100.000.000.000 đồng để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay lại là 3 năm kể từ ngày 20/8/2012, lãi suất cho vay lại bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 Ngân hàng thương mại Quốc doanh cộng biên lãi suất 1,5%, phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ vay, lãi trả chậm bằng 150% lãi suất cho vay lại và các khoản phí tổn phụ liên quan đến việc trả lãi chậm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay. Đến ngày 31/12/2015, số dư khoản vay là 100.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng bảo hành	333.244.162	-
Cộng	333.244.162	-

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	750.520.520.000	2.717.588.182	6.756.579.004	29.193.108.265	169.328.624.254
Tăng trong năm	-	13.805.631.557	-	5.767.356.000	140.198.612.514
Giảm trong năm	-	-	-	13.805.631.557	162.402.872.000
Số dư tại 31/12/2014	750.520.520.000	16.523.219.739	6.756.579.004	21.154.832.708	147.124.364.768
Chuyển số dư (*)	-	-	(6.756.579.004)	6.756.579.004	-
Số dư tại 01/01/2015	750.520.520.000	16.523.219.739	-	27.911.411.712	147.124.364.768
Tăng trong năm	-	5.658.193.226	-	-	143.565.235.319
Giảm trong năm	-	-	-	5.658.193.226	71.207.226.631
Số dư tại 31/12/2015	750.520.520.000	22.181.412.965	-	22.253.218.486	219.482.373.456

(*) Số dư Quỹ dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 số 4000478435 ngày 08/08/2013, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 1.120.460.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015, vốn thực góp tại Công ty là 750.520.520.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Phát điện 2	656.302.610.000	656.302.610.000
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.541.310.000	19.541.310.000
Vốn góp của Tổng Công ty Phát điện 1	18.236.440.000	18.236.440.000
Vốn góp của Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	25.790.690.000	25.790.690.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30.649.470.000	30.649.470.000
Cộng	750.520.520.000	750.520.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	750.520.520.000	750.520.520.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	750.520.520.000	750.520.520.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.046.000	112.046.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	75.052.052
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 586/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền là 8,5%/vốn điều lệ, tương ứng 63.794.244.200 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả trong năm 2015.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	147.124.364.768	169.328.624.254
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	143.565.235.319	140.198.612.514
Phân phối lợi nhuận	71.207.226.631	162.402.872.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	71.207.226.631	162.402.872.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	63.794.244.200	150.104.104.000
- Quỹ đầu tư phát triển	-	5.767.356.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.182.762.431	6.327.750.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	230.220.000	203.662.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	219.482.373.456	147.124.364.768

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 586/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2015 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	582.904.034.730	596.234.695.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.101.621.135	13.313.827.111
Cộng	603.005.655.865	609.548.522.788

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	299.356.778.631	300.562.391.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.866.975.359	13.177.697.762
Cộng	319.223.753.990	313.740.089.714

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	2.279.362.859	6.470.319.964
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.976.553	96.851.104
Cộng	2.281.339.412	6.567.171.068

28. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	85.588.781.570	119.119.343.745
Dự phòng tổn thất đầu tư	11.220.150.874	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.063.144.033	3.856.255.164
Cộng	106.872.076.477	122.975.598.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền lương	16.580.476.277	16.011.729.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	847.437.624	937.986.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.359.296.167	6.547.194.712
Chi phí bằng tiền khác	4.916.240.050	3.922.582.330
Cộng	27.703.450.118	27.419.493.782

30. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Cho thuê tài sản	1.078.049.853	28.162.669
Phạt vi phạm hợp đồng	-	384.530.002
Bồi thường thiên tai	-	5.932.172.252
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	-	1.171.510.070
Các khoản khác	61.316.535	162.300.908
Cộng	1.139.366.388	7.678.675.901

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.627.070.081	150.218.878.280
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	28.609.625.165	44.753.165.918
- Điều chỉnh tăng	28.609.625.165	44.753.165.918
+ Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	-	3.359.654.091
+ Chi phí không hợp lệ	350.990.900	2.064.175.587
+ Chi phí lãi vay tương ứng vốn điều lệ góp thiếu	28.258.634.265	39.329.336.240
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	181.236.695.246	194.972.044.198
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.061.834.762	10.020.265.766
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	9.061.834.762	10.020.265.766
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	143.565.235.319	140.198.612.514
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(7.412.982.431)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	7.412.982.431
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	143.565.235.319	132.785.630.083
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.913	1.769

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

33. Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Nhiên liệu	1.194.613.847	1.792.423.598
2. Vật liệu	1.716.601.745	3.365.328.479
3. Lương và Bảo hiểm xã hội	41.506.389.046	40.034.931.306
- Lương CNV	39.526.712.000	38.433.455.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.979.677.046	1.601.476.306
4. Khấu hao TSCĐ	206.194.703.945	205.411.764.498
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	7.750.873.615	8.513.563.121
- Điện mua của Tập đoàn	1.985.470.270	1.654.929.546
- Điện mua của Tổng Công ty	192.850.703	267.922.631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.572.552.642	6.590.710.944
6. Chi phí sửa chữa lớn	9.080.459.088	12.920.608.246
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	5.932.786.750	5.206.577.246
- Sửa chữa lớn tự làm	3.147.672.338	7.714.031.000
7. Chi phí bằng tiền khác	59.837.799.607	55.943.266.486
- Thuế tài nguyên	36.312.048.169	33.916.479.643
- Phí môi trường rừng	11.282.974.360	11.808.757.840
- Thuế đất	7.450.607	350.660.762
- Ăn ca	1.379.117.000	1.329.703.040
- Trợ cấp mất việc làm	5.865.000	-
- Chi phí khác	10.850.344.471	8.537.665.201
8. Chi phí lãi vay	85.588.781.570	119.119.343.745
9. Chênh lệch tỷ giá	10.063.144.033	3.856.255.164
Cộng	422.933.366.496	450.957.484.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	7.906.212,52	11.859.319

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	65.278.811.166	-	65.278.811.166
Chi phí phải trả	31.000.049.789	-	31.000.049.789
Vay và nợ thuê tài chính	200.103.015.552	754.139.098.785	954.242.114.337
Phải trả khác	116.096.652.923	-	116.096.652.923
Cộng	412.478.529.430	754.139.098.785	1.166.617.628.215

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	67.916.081.174	-	67.916.081.174
Chi phí phải trả	38.252.265.248	-	38.252.265.248
Vay và nợ thuê tài chính	227.007.818.266	921.707.262.066	1.148.715.080.332
Phải trả khác	187.240.147.927	-	187.240.147.927
Cộng	520.416.312.615	921.707.262.066	1.442.123.574.681

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.709.361.610	-	46.709.361.610
Phải thu khách hàng	81.139.512.797	-	81.139.512.797
Phải thu khác	673.174.444	-	673.174.444
Cộng	128.522.048.851	-	128.522.048.851

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.385.006.194	-	100.385.006.194
Phải thu khách hàng	18.816.036.310	-	18.816.036.310
Phải thu khác	965.784.580	-	965.784.580
Cộng	120.166.827.084	-	120.166.827.084

Tại ngày 31/12/2015, mặc dù số dư các tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với các khoản nợ phải trả tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc đã có kế hoạch tài chính trong tương lai và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty Truyền tải điện 2	Chung công ty đầu tư
Công ty mua bán điện	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		Năm 2015	Năm 2014
Công ty Mua bán điện	Bán điện	582.904.034.730	596.234.695.677
Công ty Truyền tải điện 2	Thí nghiệm điện	419.431.010	468.011.460
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Mua hàng hóa	1.985.470.270	1.654.929.546
	Trả nợ gốc vay trong năm	84.517.412.266	83.351.245.914
	Trả nợ lãi vay trong năm	90.240.975.757	22.494.860.609
	Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	43.759.260.038	92.815.041.918

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	1.381.392.000	1.343.730.000
Hội đồng quản trị và BKS	Thù lao	516.000.000	498.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Các khoản phải thu khác	1.122.629.618	3.690.927.118
Tài sản ngắn hạn khác	2.568.297.500	-
Quỹ đầu tư phát triển	21.154.832.708	27.911.411.712
Quỹ dự phòng tài chính	6.756.579.004	-



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trâm

Quảng Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc

Người lập biểu

Võ Thị Lan Anh